

[illegible]

Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn quy đổi (Điểm THPT)	BẢNG 2 - ĐIỂM SẴN TỜ HỢP XÉT ĐIỂM THI DGNL CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH																																								
			A00	A01	A02	A04	A05	A06	B00	B01	B02	B03	B08	C00	C01	C02	C03	C04	C13	D01	D07	D09	D10	D11	D14	D15	D65	X01	X02	X06	X07	X09	X10	X13	X14	X16	X21	X25	X26	X70	X74	X78	
			1	2	1	5	7	7	3	3	3	3	3	4	5	7	4	4	4	6	7	6	6	6	6	6	6	6	6	2	2	7	7	3	3	3	4	6	2	4	4	6	
			A00	A01	A00	C01	D07	D07	B00	B00	B00	B00	B00	C00	C01	D07	C00	C00	C00	D01	D07	D01	D01	D01	D01	D01	D01	D01	D01	D01	A01	A01	D07	D07	B00	B00	B00	C00	D01	A01	C00	C00	D01
7140114	Quản lý Giáo dục	22,60										880				880				854							854												880	880			
7220201	Ngôn ngữ Anh	21,75		804															818						818	818																	
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	22,30		831															841						841	841																	
7229030	Văn học	22,90											891													869	869												891	891	869		
7310101	Kinh tế	19,90		730																724	713	724	724														724	730					
7310205	Quản lý nhà nước	21,90											855						825					825	825			825											855				
7310403	Tâm lý học giáo dục	22,20											866				866			837					837			837											866	866			
7310608	Đông phương học	20,53											801				801			754						754	754	754											801		754		
7310630	Việt Nam học	21,15											825				825	825										785											825	825	785		
7340101	Quản trị kinh doanh	19,25		706																684	684	684	684														684	706					
7340201	Tài chính – Ngân hàng	20,50		752																752	740	752	752														752	752					
7340301	Kế toán	20,20		739																738	727	738	738															738	739				
7340301AC	Kế toán ACCA	15,00		604																600	600	600	600															600	604				
7340302	Kiểm toán	19,00		694																673	673	673	673														673	694					
7380101	Luật	20,60											804							757					757	757			757											804			
7440112	Hóa học	22,65	785					845	845	772											845																						
7460108	Khoa học dữ liệu	17,25	650	650																650	650																			650			
7460112	Toán ứng dụng	22,60	783	843																854	843																			843			
7480103	Kỹ thuật phần mềm	16,00		615																600	608																		600	615			
7480107	Tri tuệ nhân tạo	17,50	650	650																650	650																		650				
7480201	Công nghệ thông tin	18,20		663																630	649																		630	663			
7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19,70	672	724										682																724	724												
7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21,05	719					767		711											767																						
7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	21,30		784																793	780	793	793																793	784			
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	19,51	666	718											674																718	718											
7520201	Kỹ thuật điện	20,30	693	743																708																							
7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	16,70	613	622																610												622	622										
7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	21,35	731	785																757												785	785										
7520401	Vật lý kỹ thuật	16,00	650	650	650										650																650	650											
7540101	Công nghệ thực phẩm	18,80	644					668	668	637											668																						
7580201	Kỹ thuật xây dựng	15,70	604	612											600																												
7620109	Nông học	15,45			601					600	600	600	600	600																													
7760101	Công tác xã hội	22,00											858				858	858		829						829			829											858	858	829	
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20,65													724	748	805	805		760								760	760														
7810201	Quản trị khách sạn	20,30																		792																							
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15,00				600		600			600									617	617				600			600										617			617		
7850103	Quản lý đất đai	15,80				600		605			602									627	627				600			600									627			627			
7310109	Kinh tế số	16,00		615																600	608	600	600															600	615				
7520201TA	Kỹ thuật điện (giảng dạy bằng tiếng Anh)	20,30	693	743										708																743	743												
7340201TA	Tài chính – Ngân hàng (giảng dạy bằng tiếng Anh)	20,50		752																	752	740	752	752														752	752				
7480201TA	Công nghệ thông tin (giảng dạy bằng tiếng Anh)	18,20		663																																			630	663			

Mã ngành	Tên ngành	Điểm chuẩn quy đổi (Điểm THPT)	BẢNG 3 - ĐIỂM SÀN TỎ HỢP XÉT HỌC BẠ																																								
			A00	A01	A02	A04	A05	A06	B00	B01	B02	B03	B08	C00	C01	C02	C03	C04	C13	D01	D07	D09	D10	D11	D14	D15	D65	X01	X02	X06	X07	X09	X10	X13	X14	X16	X21	X25	X26	X70	X74	X78	
			1	2	1	5	7	7	3	3	3	3	3	4	5	7	4	4	4	6	7	6	6	6	6	6	6	6	6	2	2	7	7	3	3	3	4	6	2	4	4	6	
			A00	A01	A00	C01	D07	D07	B00	B00	B00	B00	B00	C00	C01	D07	C00	C00	C00	D01	D07	D01	D01	D01	D01	D01	D01	D01	D01	A01	A01	D07	D07	B00	B00	B00	C00	D01	A01	C00	C00	D01	
7140114	Quản lý Giáo dục	22,60												26,40			26,40			25,55					25,55	25,55		26,40												26,40	26,40		
7220201	Ngôn ngữ Anh	21,75		25,48																25,70					25,70	25,70																	
7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	22,30		26,10																26,10					26,10	26,10																	
7229030	Văn học	22,90												26,70											26,70	26,70														26,70	26,70	26,70	
7310101	Kinh tế	19,90		23,23															23,20	23,13	23,20	23,20																23,20	23,23				
7310205	Quản lý nhà nước	21,90												25,70						25,70					25,70			25,70												25,70			
7310403	Tâm lý học giáo dục	22,20												26,00			26,00			26,00					26,00			26,00											26,00	26,00			
7310608	Đông phương học	20,53												24,24			24,24			24,02					24,02	24,02	24,02													24,24	24,24	24,02	
7310630	Việt Nam học	21,15												24,95			24,95	24,95									24,78													24,24	24,95	24,95	24,78
7340101	Quản trị kinh doanh	19,25		22,45															22,33	22,33	22,33	22,33															22,33	22,45					
7340201	Tài chính – Ngân hàng	20,50		23,98															23,98	23,90	23,98	23,98															23,98	23,98					
7340301	Kế toán	20,20		23,59															23,59	23,51	23,59	23,59															23,59	23,59					
7340301AC	Kế toán ACCA	15,00		18,00															18,00	18,00	18,00	18,00															18,00	18,00					
7340302	Kiểm toán	19,00		22,15															22,00	22,00	22,00	22,00															22,00	22,15					
7380101	Luật	20,60												24,32					24,11					24,11	24,11			24,11												24,32			
7440112	Hóa học	22,65	26,28					26,45	26,45	26,23							26,45																										
7460108	Khoa học dữ liệu	17,25	19,99	20,10																19,95	20,05																				20,10		
7460112	Toán ứng dụng	22,60	26,22	26,40																26,40	26,40																			26,40			
7480103	Kỹ thuật phần mềm	16,00		18,70																18,70	18,70																		18,70	18,70			
7480107	Tri tuệ nhân tạo	17,50	20,27	20,38																20,25	20,33																			20,38			
7480201	Công nghệ thông tin	18,20		21,16																21,05	21,10																				21,05	21,16	
7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	19,70	22,70	22,99										22,76																													
7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	21,05	24,32					24,61		24,28							24,61				24,61																						
7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	21,30		24,93																24,97	24,91	24,97	24,97																24,97	24,93			
7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực	19,51	22,48	22,77										22,52																22,77	22,77												
7520201	Kỹ thuật điện	20,30	23,44	23,72										23,51																													
7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	16,70	19,40	19,50										19,40																19,50	19,50												
7520216	Kỹ thuật điều khiển và Tự động hóa	21,35	24,69	24,98										24,86																24,98	24,98												
7520401	Vật lý kỹ thuật	16,00	19,00	19,00	19,00									19,00																19,00	19,00												
7540101	Công nghệ thực phẩm	18,80	21,69					21,78	21,78	21,67							21,78				21,78																						
7580201	Kỹ thuật xây dựng	15,70	18,40	18,47										18,52																													
7620109	Nông học	15,45			18,15				18,23	18,23	18,23	18,23	18,23																														
7760101	Công tác xã hội	22,00												25,80				25,80	25,80		25,80				25,80			25,80												25,80	25,80	25,80	
7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20,65												23,95	24,10	24,38	24,38		24,17										24,17	24,17													
7810201	Quản trị khách sạn	20,30												23,51	23,64	23,96	23,96		23,72										23,72	23,72													
7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	15,00				18,09		18,00			18,00							18,00	18,00					18,00			18,00									18,00					18,00		
7850103	Quản lý đất đai	15,80				18,58		18,50			18,50							18,63	18,63					18,50		18,50										18,63					18,63		
7310109	Kinh tế số	16,00		18,70																18,70	18,70	18,70	18,70															18,70	18,70				
7520201TA	Kỹ thuật điện (giảng dạy bằng tiếng Anh)	20,30	23,44	23,72										23,51							23,98	23,90	23,98	23,98					23,72	23,72													
7340201TA	Tài chính – Ngân hàng (giảng dạy bằng tiếng Anh)	20,50		23,98																	23,98	23,90	23,98	23,98														23,98	23,98				
7480201TA	Công nghệ thông tin (giảng dạy bằng tiếng Anh)	18,20		21,16																	21,05	21,10																	21,05	21,16			